TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ CÚ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15-03-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tiền
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phước Thị Kim Huê
Bà Ngô Thị Oanh Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên - Kiểm sát viên.

- Người hỗ trợ tổ chức phiên tòa tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh: Ông Quách Trương L – Nhân viên Tòa án nhân dân huyện Trà Cú.

- Người hỗ trợ tổ chức phiên tòa tại điểm cầu thành phần Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh: Ông Trần Văn T – Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Trà Cú.

Ngày 15 tháng 03 năm 2024 tại điểm cầu Trung tâm Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh và điểm cầu thành phần Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai trực tuyến vụ án thụ lý số 408/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2023, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Kim Thị S, sinh ngày 01/01/1984; Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn*: Anh Kim N, sinh ngày 01/01/1986 (Yêu cầu xét xử vắng mặt).
Nơi thường trú: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
Chỗ ở hiện nay: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/12/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Kim Thị S trình bày: Vào năm 2004 chị với anh Kim N do quen biết, yêu thương nhau, qua một thời gian tìm hiểu nên chị với anh Kim N tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và được sự đồng ý của 02 bên gia đình bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của người Việt Nam, đến ngày 21/03/2006 chị với anh Kim N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (theo giấy chứng nhận số 32, quyển số I). Sau khi kết hôn, chị và anh Kim N sống chung với gia đình mẹ ruột ở ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh được khoảng 01 năm thì chị được mẹ ruột cho cất nhà ở riêng trên phần gần đó do mẹ chị đứng tên cho đến nay. Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Kim Ngọc N1, sinh ngày 19/01/2005 đã trưởng thành và Kim Ngọc T1, sinh ngày 06/6/2013. Hiện nay, 02 người con chung đang sinh sống với chị. Thời gian đầu chung sống vợ chồng rất hạnh phúc, quan tâm chăm sóc lẫn nhau nhưng khoảng đầu năm 2021 giữa chị với anh Kim N phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, do bất đồng về lối sống, tính tình hai người không hợp. Sau đó, chị có phát hiện anh Kim N có quen biết với người phụ khác nhưng cố gắng nhịn nhục để sống êm ấm gia đình. Đến khoảng tháng 03/2023 giữa chị với anh Kim N phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, anh N đánh chị nhưng không gây thương tích và anh N bỏ về cha mẹ ruột ở, ly thân cho đến nay. Chị nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị quyết định ly hôn với anh N để các bên có cuộc sống tốt hơn chăm lo cho con. Nay, chị yêu cầu ly hôn với anh Kim N. Về con chung: 02 con chung tên Kim Ngọc N1, sinh ngày 19/01/2005 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết và Kim Ngọc T1, sinh ngày 06/6/2013 chị yêu cầu nuôi dưỡng con chung Kim Ngọc T1, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/02/2024 bị đơn anh Kim N trình bày: Ông có lời trình bày như chị Kim Thị S về quá trình quen biết, kết hôn, mâu thuẫn gia đình và con chung. Anh Kim N cho rằng do vợ chồng ghen tuông cãi nhau nên anh về nhà cha, mẹ ruột để sinh sống ly thân cho đến nay và có nhiều lần hàn gắn nhưng không được. Nay, anh đồng ý ly hôn với chị Kim Thị S. Về con chung: 02 con chung tên Kim Ngọc N1, sinh ngày 19/01/2005 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết và Kim Ngọc T1, sinh ngày 06/6/2013 anh đồng ý giao con chung Kim Ngọc T1 cho chị N nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con và anh không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý Kiến của cháu Kim Ngọc T1: Cha tên Kim N và mẹ tên Kim Thị S. Hiện nay, cháu T1 đang sống với mẹ. Khi cha, mẹ ly hôn cháu T1 có nguyện vọng sống chung với mẹ vì mẹ chăm sóc đi học.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Kim Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Kim N vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt đã thực hiện đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Anh N và chị S xác lập hôn hệ hôn nhân tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân T được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyển số I là hôn nhân hợp pháp, quá trình chung sống lúc đầu hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến ly thân từ tháng 03/2023 cho đến nay không thể hàn gắn được. Sau khi thụ lý giải quyết Tòa án đã triệu tập anh N đến hoà giải động viên nhưng anh N vẫn không thể hiện ý chí muốn hàn gắn tình cảm và có lời khai đồng ý ly hôn với chị S. Về con chung tên Kim Ngọc T1, sinh ngày 06/6/2013 chị S và anh N thống nhất giao cho chị S nuôi dưỡng và anh N không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Kim Thị S yêu cầu ly hôn với anh Kim N; Về con chung: 02 người con chung tên Kim Ngọc N1, sinh ngày 19/01/2005 đã trưởng thành không giải quyết và Kim Ngọc T1, sinh ngày 06/6/2013 giao cho chị S nuôi dưỡng và anh N không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Kim Thị S yêu cầu được ly hôn với anh Kim N và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh Kim N có nơi cư trú trên trên địa bàn huyện T. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Anh Kim N vắng mặt tại phiên tòa có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh N.

[2] Về nội dung vụ án: Chị S và anh N xây dựng gia đình với nhau vào năm 2004 có tổ chức lễ cưới theo phong tục của người Việt Nam, đến ngày 21/03/2006 chị S với anh N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo giấy chứng nhận số 32, quyển số I, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Đây là hôn nhân có đủ các điều kiện do Luật hôn nhân và gia đình quy định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị S và anh N xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình, quan điểm sống không hợp, ghen tuông, vợ chồng thường xuyên cãi nhau đã nhiều lần hàn gắn nhưng không đạt được kết quả, anh N đã bỏ về nhà cha, mẹ ruột để sinh sống và ly thân từ tháng 3/2023 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án chị S xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng nên yêu cầu ly hôn, còn anh N không đến Tòa án để giải quyết cũng như thể hiện ý chí không mong muốn hàn gắn tình cảm, níu giữ cuộc hôn nhân và anh N có ý kiến đồng ý ly hôn với chị S. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng chị S, anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và hai bên thống nhất ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho chị S được ly hôn anh N.

[3] Về con chung: Chị S và anh N có 02 người con chung là Kim Ngọc N1, sinh ngày 19/01/2005 đã trưởng thành và Kim Ngọc T1, sinh ngày 06/6/2013. Xét thấy, người con chung tên Kim Ngọc N1 đã trưởng thành đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng không xem xét giải quyết. Đối với con chung Kim Ngọc T1 hiện đang do chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ tháng 03/2023 cho đến nay; Con chung Kim Ngọc T1 có nguyện vọng khi cha, mẹ ly hôn được sống cùng với mẹ. Ly hôn, chị S yêu cầu nuôi dưỡng con chung Kim Ngọc T1, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung và anh N thống nhất giao con chung cho chị S nuôi dưỡng, anh N không cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu T1 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với ý chí mong muốn của con chung, có cơ sở cho sự phát triển của con chung và cho con chung có cuộc sống ổn định. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, các bên đương sự vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Chị S và anh N tự thỏa thuận về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị S và anh N xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* nguyên đơn chị Kim Thị S phải chịu theo quy định.

[7] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Kim Thị S; Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Kim Thị S.

1. Về hôn nhân: Cho chị Kim Thị S được ly hôn với anh Kim N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Kim Ngọc T1, sinh ngày 06/6/2013 cho chị Kim Thị S nuôi dưỡng (phù hợp với nguyện vọng của cháu Kim Ngọc T1 được sống chung với mẹ) và anh Kim N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hạn chế quyền thăm nom con của bên không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Chị Kim Thị S và anh Kim N tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Kim Thị S và anh Kim N xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* nguyên đơn chị Kim Thị S phải chịu nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001563 ngày 08/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Chị Kim Thị S đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

6. Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt của bị đơn, báo cho các đương sự biết nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã Thanh Sơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mộng Tiền